

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH TRÀ VINH  
NĂM 2017**

**Trà Vinh, tháng 12 năm 2017**

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế- xã hội năm 2017**

---

Kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2017 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế trong và ngoài nước tăng trưởng khả quan, giá hàng hóa thế giới tăng, có lợi cho nông nghiệp và khai khoáng. Tuy nhiên, việc gia tăng bảo hộ thương mại và điều chỉnh các chính sách của Mỹ và các nước lớn đã ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam và một số nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những cải thiện về môi trường đầu tư, triển vọng hội nhập kinh tế quốc tế cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục khởi sắc, kinh tế nước ta vẫn đang tồn tại những vấn đề có tính cơ cấu dài hạn như nợ xấu ngân hàng, nợ công... Bên cạnh đó, diễn biến phức tạp của thời tiết, biến đổi khí hậu và môi trường biển gây khó khăn cho mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Rét đậm, rét hại ở các tỉnh phía Bắc, tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng tại Đồng Bằng Sông Cửu Long, mưa lớn kéo dài làm ngập lụt và sạt lở nghiêm trọng ở các tỉnh phía Bắc, đặc biệt thời gian gần đây tình trạng sạt lở ven sông ở các tỉnh Nam Bộ xảy ra thường xuyên hơn và có chuyển biến phức tạp, đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Trước tình hình đó, tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2017 như sau:

## I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

### 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2017 theo giá so sánh 2010 ước thực hiện 27.854 tỷ đồng, tăng 12,09% so năm 2016. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 10.231 tỷ đồng tăng 6,15%, đóng góp 2,39 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 7.606 tỷ đồng, tăng 33,51%, đóng góp 7,68 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 10.016 tỷ đồng, tăng 5,29%, đóng góp 2,02 điểm phần trăm.

Tốc độ tăng trưởng khá cao, chủ yếu do ngành phân phối điện và khí đốt tăng mạnh vì năm nay có thêm 01 nhà máy Nhiệt điện đi vào hoạt động. Bên cạnh đó, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng tương đối thuận lợi về thời tiết, nhiều công trình thủy lợi được đầu tư, nông dân chủ động áp dụng nhiều biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Ngoài ra, các hoạt động thương mại dịch vụ mặc dù tốc độ tăng trưởng không đạt được như kỳ vọng nhưng nhìn chung cũng có bước phát triển, trong năm tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch thu hút được nhiều người tham gia.

### Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh năm 2017

	Tốc độ tăng so với năm 2016	Đơn vị tính: % Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng năm 2017 (Điểm phần trăm)
<b>Tổng số</b>	<b>12,09</b>	<b>12,09</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,15	2,39
Công nghiệp và xây dựng	33,51	7,68
Dịch vụ	5,29	2,02

Về cơ cấu kinh tế năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 34,99%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 31,16%; khu vực dịch vụ chiếm 33,85%; (Cơ cấu tương ứng năm 2016 là 38,86%; 24,41%; 33,73%).



## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **2.1. Nông nghiệp**

#### **2.1.1. Trồng trọt**

##### ***a. Cây lúa***

Sản lượng lúa cả năm 2017 đạt 1.144,4 nghìn tấn, tăng 19,62% hay tăng 187,7 nghìn tấn so với năm 2016; diện tích gieo trồng đạt 220,3 nghìn ha, tăng 4,47% hay tăng 9,4 nghìn ha; năng suất bình quân đạt 50,77 tạ/ha, tăng 13,49% hay tăng 6,03 tạ/ha. Diện tích, sản lượng và năng suất lúa năm 2017 đều tăng so với cùng kỳ năm 2016 do thời tiết thuận lợi phù hợp cho sự sinh trưởng, phát triển của cây lúa và không bị ảnh hưởng khô hạn, xâm nhập mặn như năm 2016. Đồng thời, giá lúa trong năm tăng nên nông dân có lợi nhuận khá. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh đạo ôn vẫn xảy ra nhưng với mật độ thấp nên không ảnh hưởng nhiều đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

Trong sản xuất lúa năm 2017, diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa năm 2016-2017 đạt 2,4 nghìn ha, giảm 8,7% hay giảm 225 ha so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 45,23 tạ/ha, tăng 5,46% hay tăng 2,34 tạ/ha; sản lượng đạt 10,7 nghìn tấn, giảm 3,73% hay giảm 414 tấn. Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân đạt 59,9 nghìn ha, đạt 108,94% kế hoạch (kế hoạch 55 nghìn ha), giảm 12,9% hay giảm 8,9 nghìn ha so cùng kỳ năm trước; năng suất thu hoạch đạt 58,97 tạ/ha, tăng 46,08% hay tăng 18,6 tạ/ha; sản lượng đạt 353,3 nghìn tấn, tăng 27,24% hay tăng 75,6 nghìn tấn. Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu đạt 77 nghìn ha, đạt 98,77% kế hoạch (kế hoạch 78 nghìn ha), giảm 0,88% hay giảm 682 ha so với cùng kỳ; năng suất thu hoạch đạt 50,11 tạ/ha, tăng 3,33% hay tăng 1,61 tạ/ha; sản lượng đạt 386 nghìn tấn, tăng 2,41% hay 9,1 nghìn tấn. Trong vụ lúa Hè Thu năm nay do bị ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới, bão, mưa lớn kéo dài làm cho 8.155 ha lúa bị đổ ngã, trong đó có 210 ha bị thiệt hại trên 50% và 1.519 ha bị thiệt hại từ 20%-50% ở huyện Tiểu Cần; còn lại có 6.426 ha bị thiệt hại dưới 20% ở các huyện như: Cầu Kè 3.264 ha, Tiểu Cần 1.248 ha, Cầu Ngang 992 ha, Châu Thành 582 ha, Càng Long 340 ha. Diện tích gieo trồng Thu Đông 2017 đạt 80,9 nghìn ha, đạt 106,45% so với kế hoạch (kế hoạch 79 nghìn ha), tăng 31,14% hay tăng 19,2 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 48,75 tạ/ha, tăng 3,35% hay tăng 1,58 tạ/ha; sản lượng đạt 394,3 nghìn tấn, tăng 35,52% hay tăng 103,4 nghìn tấn.

Trong tháng 12, nông dân trong tỉnh bắt đầu gieo trồng sớm vụ Đông Xuân năm 2018 được 26,9 nghìn ha, tăng 0,89% hay tăng 238 ha.



### ***b. Cây màu***

Diện tích trồng màu năm 2017 ước đạt 53,2 nghìn ha, tăng 3,26% hay tăng 1,7 nghìn ha so với cùng kỳ, trong đó vụ Đông Xuân diện tích đạt 26,7 nghìn ha, giảm 0,49% hay giảm 132 ha; vụ Mùa ước đạt 26,6 nghìn ha, tăng 7,31% hay tăng 1,8 nghìn ha. Tuy nhiên do năm nay lượng mưa nhiều đã làm cho một số loại rau màu trong giai đoạn trổ bông, thụ phấn bị hư hại, từ đó đã làm cho năng suất một số cây giảm. Mặc dù vậy, nhưng nhờ giá của nhiều loại rau màu đều tăng nên đã giảm bớt khó khăn cho người dân.

Diện tích, sản lượng một số loại cây màu chủ yếu năm 2017: bắp (ngô) diện tích ước đạt 4,2 nghìn ha, giảm 106 ha, sản lượng 22,2 nghìn tấn, giảm 287 tấn; khoai lang trồng được 1,2 nghìn ha, tăng 18 ha, sản lượng đạt 19 nghìn tấn, tăng 26 tấn; mía 5,5 nghìn ha, giảm 152 ha, sản lượng đạt 579,6 nghìn tấn, giảm 11,1 nghìn tấn; lác (cói) 2,4 nghìn ha, tăng 21 ha, sản lượng đạt 26,2 nghìn tấn, tăng 884 tấn; đậu phộng (lạc) 4,4 nghìn ha, giảm 45 ha, sản lượng đạt 21,7 nghìn tấn, giảm 994 tấn; rau các loại diện tích đạt 27,9 nghìn ha, tăng 1 nghìn ha, sản lượng đạt 621,6 nghìn tấn, tăng 20,5 nghìn tấn,...

Trong tháng 12, nông dân trong tỉnh bắt đầu xuống giống hoa màu vụ Đông Xuân 2018 ước đạt 4,4 nghìn ha, giảm 2,59% hay giảm 118 ha so với vụ Đông Xuân 2017. Diện tích gieo trồng một số loại cây màu cụ thể như sau: bắp (ngô) ước trồng được 413 ha, giảm 18 ha; khoai lang 50 ha, giảm 5 ha; mía 27 ha, giảm 2 ha; lác (cói) 188 ha, giảm 26 ha; rau các loại 2.971 ha, giảm 119 ha,...

### ***c. Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn trái***

Cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là cây dừa do dừa dễ chăm sóc, chi phí thấp nhưng hiệu quả kinh tế cao nên diện tích trồng dừa những năm gần đây tăng lên đáng kể, diện tích dừa hiện có đạt 21,5 nghìn ha, tăng 867 ha so cùng kỳ; sản lượng đạt 264 nghìn tấn, tăng 13,9 nghìn tấn. Riêng cây ca cao do gần đây giá ca cao giảm liên tục và đầu ra sản phẩm không ổn định, nên ở một số địa phương nông dân phá bỏ các cây ca cao hiện có, ước năm 2017 diện tích hiện có của cây ca cao đạt 305 ha, giảm 97,8 ha so với cùng kỳ; sản lượng 0,9 nghìn tấn, giảm 213 tấn.

Những năm gần đây, đa số các loại trái cây đều cho quả kinh tế cao hơn nữa hiện nay trong tỉnh nhiều giống cây kháng bệnh tốt, cho năng suất cao và thời gian sinh trưởng ngắn được nông dân trồng ngày càng nhiều nên sản lượng tương đối khá như: chuối 81 nghìn tấn, tăng 45,4 tấn; cam 50,8 nghìn tấn, tăng 3,7 nghìn tấn; bưởi 12,4 nghìn tấn, tăng 798 tấn; thanh long 3,5 nghìn tấn, tăng 1 nghìn tấn; quýt



2,8 nghìn tấn, tăng 28,8 tấn,... Tuy nhiên trong năm 2017, một số diện tích cây ăn trái do bị ảnh hưởng của xâm nhập năm 2016 đến nay đang trong giai đoạn hồi phục nên sản lượng bị giảm như nhãn 12,7 nghìn tấn, giảm 1,8 nghìn tấn; xoài 10,8 nghìn tấn, giảm 1,8 nghìn tấn; chôm chôm 3 nghìn tấn, giảm 403 tấn.

### **2.1.2. Chăn nuôi**

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh vào những tháng đầu năm 2017 gặp không ít khó khăn, thị trường tiêu thụ thịt hơi không ổn định, giá giảm thấp làm người nuôi bị thua lỗ, thời tiết thay đổi đột ngột làm cho đàn vật nuôi bị dịch chết nhiều. Tuy nhiên nhờ được sự quan tâm chỉ đạo của các ngành, các cấp cùng với sự phối hợp của địa phương đến nay tình hình đã được kiểm soát và tình hình chăn nuôi đã được cải thiện và có bước phát triển tương đối ổn định.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/10/2017, đàn trâu toàn tỉnh hiện có 659 con, giảm 18,03% hay giảm 145 con so với cùng thời điểm năm 2016; đàn bò có 208.723 con, tăng 1,24% hay tăng 2.558 con; đàn heo có 320.592 con, giảm 21,9% hay 89.875 con; đàn gia cầm có 4,1 triệu con, giảm 6,05% hay giảm 264 nghìn con, trong đó đàn gà có 3 triệu con tăng 11,82% hay tăng 320 nghìn con, vịt có 924 nghìn con, giảm 38% hay giảm 566 nghìn con. Kết quả điều tra cho thấy đàn trâu giảm do hiện nay sản xuất nông nghiệp đều được cơ giới hóa nên việc sử dụng trâu rất ít, môi trường nuôi bị thu hẹp, hiệu quả kinh tế thấp và thời gian nuôi kéo dài nên tổng đàn giảm dần qua các năm. Đàn bò tăng nhiều do tỉnh chỉ đạo từng bước chuyển đổi cơ cấu vật nuôi và cây trồng, trong đó tập trung phát triển đàn bò về số lượng và nâng cao về chất lượng, một số dự án đang tiếp tục hỗ trợ cho nông dân đầu tư mở rộng chăn nuôi bò; ngoài ra nông dân tận dụng đất vườn cây lâu năm, các bờ ao, đất lúa sản xuất kém hiệu quả chuyển sang trồng cỏ để chăn nuôi bò; đồng thời người nuôi kết hợp cho ăn thức ăn công nghiệp với cỏ nên bò phát triển nhanh, thời gian nuôi ngắn, lợi nhuận khá cao. Tuy nhiên, trong năm 2017 người chăn nuôi heo lại gặp rất nhiều khó khăn, giá heo hơi liên tục sụt giảm ở mức thấp, trong khi đó, các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi bị thua lỗ nhiều nên không mạnh dạn đầu tư tái đàn trở lại. Đàn gia cầm giảm chủ yếu giảm đàn vịt do tình hình chăn nuôi vịt chạy đồng ngày càng khó khăn và nguồn thức ăn tự nhiên bị hạn hẹp, người nuôi phải mua thêm thức ăn công nghiệp làm cho giá thành tăng cao không đem lại lợi nhuận. Hơn nữa chăn nuôi vịt trên các hộ nhỏ lẻ ở nông thôn, công tác vệ sinh chuồng trại còn hạn chế, khó kiểm soát dịch bệnh, do đó khi có dịch bệnh phát sinh sẽ gây thiệt hại đáng kể nên người nuôi không mạnh dạn đầu tư tái đàn trở lại.



Ngoài ra, những năm gần đây tình hình chăn nuôi dê trên địa bàn tỉnh cũng được phát triển. Qua kết quả điều tra 01/10/2017 tổng đàn dê toàn tỉnh là 19.790 con tăng 28,67% so cùng kỳ hay tăng 4.410 con.

Sản lượng thịt hơi một số loại gia súc, gia cầm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: thịt trâu đạt 71,2 tấn, giảm 23,44% hay giảm 22 tấn so với cùng kỳ; thịt bò đạt 9.508 tấn, tăng 5,21% hay tăng 471 tấn; thịt heo đạt 56.602 tấn, giảm 2,49% hay giảm 1.445 tấn; thịt gia cầm đạt 11.072 tấn, giảm 4,95% hay giảm 11,6 tấn; thịt dê 265 tấn, tăng 7,77% hay tăng 19 tấn.

## **2.2. Lâm nghiệp**

Trong năm 2017 diện tích rừng trồng mới tập trung (rừng phòng hộ) ước tính đạt 32 ha, chỉ bằng 11,11% ha hay giảm 256 ha so với cùng kỳ năm trước do nguồn ngân sách thực hiện trồng mới rừng theo kế hoạch năm 2017 chưa được trung ương phân bổ cho tỉnh, nên không có kinh phí để thực hiện trồng mới rừng theo kế hoạch đề ra.

Sản lượng gỗ khai thác năm 2017 ước đạt 78,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 2,56% hay tăng 2 nghìn m<sup>3</sup>, khai thác chủ yếu các loại cây như: bạch đàn, dầu, gỗ sao và các loại cây lấy gỗ khác như: còng, mù u, cây bàng... Sản lượng gỗ tăng do một số loại cây gỗ đã đến tuổi thu hoạch, các hộ dân tận thu gỗ phi lao chết do bệnh nấm tại huyện Duyên Hải, hơn nữa còn do một số tuyến đường giao thông được mở rộng nên buộc phải đốn bỏ một số cây gỗ. Sản lượng củi ước đạt 321,2 nghìn ste, tăng 4,11% hay tăng 12,7 nghìn ste do sản lượng khai thác gỗ tăng nên sản lượng củi phụ thu cũng tăng theo, tận thu từ việc mé nhánh và thay thế một số loại cây trồng phân tán xung quanh các tuyến đường nội ô thành phố và một phần diện tích cây ăn trái bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trong năm 2016 đến nay chưa khôi phục được buộc người dân phải đốn bỏ.

Trong năm 2017 Chi cục kiểm lâm kết hợp với các trạm, hạt ở các huyện thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát để kịp thời ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng, kết quả đã phát hiện 03 vụ chặt phá rừng với diện tích bị thiệt hại 0,08 ha. So cùng kỳ năm 2016 số vụ chặt phá rừng giảm 06 vụ, diện tích rừng bị chặt phá giảm 0,16 ha. Ngoài ra, trong năm 2017 đã xảy ra tình trạng sạt lở rừng do triều cường gây thiệt hại 1,57 ha (thị xã Duyên Hải 1,12 ha, huyện Duyên Hải 0,45 ha).

Công tác tuyên truyền về phòng chống cháy rừng ngay từ đầu năm được các ngành chức năng chú trọng, tổ chức triển khai đến các địa phương, trong năm qua không để xảy ra cháy rừng.



### **2.3. Thủy sản**

Sản lượng thủy sản tháng 12 năm 2017 ước đạt 15.256 tấn, giảm 4,59% hay giảm 734 tấn so với tháng cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10.151 tấn, tăng 3,45% hay tăng 338 tấn; sản lượng khai thác thủy hải sản đạt 5.105 tấn, giảm 17,37% hay giảm 1.073 tấn.

Tính chung năm 2017, sản lượng thủy sản ước tính đạt là 191,3 nghìn tấn, tăng 11,56% hay tăng 19,8 nghìn tấn so với năm 2016, trong đó cá đạt 94,5 nghìn tấn, tăng 10,65% hay tăng 9,1 nghìn tấn; tôm đạt 56,3 nghìn tấn, tăng 16,38% hay tăng 7,9 nghìn tấn.

#### **2.3.1. Nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2017 ước tính đạt 116,5 nghìn tấn, tăng 12,99% hay tăng 13,4 nghìn tấn so với năm trước, trong đó cá đạt 62,7 nghìn tấn, tăng 11,24% hay tăng 6,3 nghìn tấn; tôm đạt 44,4 nghìn tấn, tăng 20,01% hay tăng 7,4 nghìn tấn. Sản lượng một số thủy sản nuôi trồng chủ yếu: tôm sú đạt 12,8 nghìn tấn, tăng 110 tấn; tôm thẻ chân trắng 30,3 nghìn tấn, tăng 6,5 nghìn tấn; cá tra 17,2 nghìn tấn, tăng 7,1 nghìn tấn; cá lóc 28,5 nghìn tấn, giảm 1,6 nghìn tấn; cua biển 7 nghìn tấn, giảm 132 tấn. Sản lượng cá tra năm nay tăng nhiều do đã có thị trường tiêu thụ, giá cá thương phẩm tăng nên người dân và các công ty đã thu hoạch diện tích thả nuôi năm trước và tiếp tục đầu tư thả nuôi. Tôm thẻ chân trắng năm nay cũng tăng khá do giá luôn ở mức cao và thời gian nuôi ngắn, mang lại nhiều lợi nhuận nên người dân mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích. Cá lóc giảm do giá cá thương phẩm trong thời gian qua giảm thấp, người nuôi bị thua lỗ nhiều nên không diện tích thả nuôi ngày càng thu hẹp.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ trên địa bàn tỉnh, trong năm 2017 đã có 48.554 lượt hộ thả nuôi gần 5.528 triệu con cua, tôm giống các loại trên 50.404 ha diện tích; so cùng kỳ năm 2016 số hộ tăng 20,09%, con giống tăng 5,8% và diện tích tăng 25,4%. Trong đó: tôm sú ước tính có 21.969 hộ thả nuôi hơn 1.793 triệu con giống trên 24.402 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 14.659 hộ thả nuôi hơn 3.621 triệu con giống trên 6.443 ha diện tích; cua biển có 11.919 hộ thả nuôi gần 113 triệu con giống trên 18.890 ha diện tích. Bên cạnh đó, tôm nuôi vẫn còn bị thiệt hại, tính đến nay đã có 2.049 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại gần 184 triệu con trên 893 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng đã có 3.332 hộ bị thiệt hại gần 717 triệu con giống trên 1.236 ha. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường, con giống chất lượng kém, bệnh đốm trắng, hội chứng gan tụy, công tác phòng chống dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.



Đối với vùng nước ngọt trong năm 2017 đã có 25.691 hộ thả nuôi gần 240 triệu con tôm, cá giống các loại trên 3.774 ha diện tích, tăng 29,63% số hộ so với cùng kỳ, diện tích tăng 5,48%, nhưng số con giống giảm 18,95%. Trong đó, có 1.531 hộ thả nuôi tôm càng xanh gần 38 triệu con giống trên 1.112 ha; 1.332 hộ thả nuôi cá lóc gần 96 triệu con trên 286 ha; 44 hộ thả nuôi cá tra hơn 13 triệu con giống trên 38 ha.

### **2.3.2. Khai thác thủy hải sản**

Sản lượng khai thác thủy hải sản năm 2017 ước đạt 74,8 nghìn tấn, tăng 9,42% hay tăng 6,4 nghìn tấn so với năm 2016, trong đó: khai thác biển đạt 62,7 nghìn tấn, tăng 9,95% hay tăng 5,7 nghìn tấn; khai thác nội địa đạt 12 nghìn tấn, tăng 6,73% hay tăng 759 nghìn tấn. Sản lượng khai thác biển tăng chủ yếu là sản lượng cá và thủy sản khác do ngư dân đã cải tạo, nâng công suất hoạt động xa bờ đối với những nhóm tàu có công suất nhỏ nên ra khơi khai thác ở những ngư trường xa có nhiều sản lượng tôm, cá đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, sản lượng khai thác nội địa cũng tăng do không bị ảnh hưởng xâm nhập mặn như năm 2016 và mực nước các kênh nội đồng luôn cao tạo điều kiện cho cá và các loại thủy sản khác sinh sản và phát triển nên nông dân khai thác đạt hiệu quả.

### **2.4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác**

Tính từ đầu năm đến ngày 31/10/2017 trên địa bàn tỉnh đã chuyển đổi được 2.447 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó: chuyển sang trồng cây ngắn ngày khác được 1.410 ha; cây lâu năm được 864 ha; nuôi thủy sản được 172 ha.

### **3. Sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12 năm 2017 ước tính tăng 23,62% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 52,47%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,21%; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,27%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,7%. So với tháng trước chỉ số toàn ngành công nghiệp giảm 18,58% do tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3698/QĐ-BTC ngày 26/9/2017 của Bộ Công thương về việc tạm dừng thị trường phát điện cạnh tranh nhằm ưu tiên tối đa nhiệt điện khí nên các nhà máy nhiệt điện than sẽ đưa về công suất phát tối thiểu trong hợp đồng mua bán điện do đó sản lượng điện sản xuất trong tháng giảm nhiều so với tháng trước, chỉ số cụ thể từng ngành như: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 30,42%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,95%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,05%; ngành khai khoáng tăng 6,99%.



Tính chung cả năm 2017 chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 38,11% so với năm 2016. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,56%, tăng ở một số ngành như: ngành chế biến tôm đông lạnh, xay xát, may mặc, sản xuất đường, túi xách, hóa chất, gạch, bê tông tươi, bộ dây dẫn điện xe hơi,...; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 60,12% do cả hai tổ máy của nhà máy Nhiệt điện 3 đã chính thức đưa vào vận hành thương mại từ cuối tháng 3 năm 2017, vì vậy lượng điện sản xuất ra gấp 1,5 lần so với năm 2016; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,56% do nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng nhiều; riêng ngành khai khoáng giảm mạnh 22,40% do hiện nay địa phương quản lý rất chặt không cho khai thác tự do cát và đất sét nên năm nay nhiều doanh nghiệp không được cấp giấy phép khai thác cát và một số doanh nghiệp được cấp phép cũng hạn chế khối lượng, hơn nữa ngành khai thác muối năm nay cũng giảm mạnh, do đầu vụ trời mưa nhiều, một số diện tích khai thác muối bị hỏng không thu hoạch được nên một số hộ bỏ không tiếp tục làm, diện tích sản xuất giảm 43 ha, chỉ còn sản xuất trên 49 ha.

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2017 có bước phát triển khá cao chủ yếu do ngành sản xuất điện. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của địa phương cũng có bước phát triển ổn định nhờ có nhiều đề án hỗ trợ máy móc thiết bị trong sản xuất của một số ngành như ngành sản xuất gạch không nung, sản xuất bánh kẹo, sản xuất hủ tiếu, chế biến đậu phộng,... đồng thời tỉnh cũng hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, mở rộng thị trường trong và ngoài nước nên thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng lên, từ đầu năm đến nay đã tăng được 3 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có quy mô lớn. Đặc biệt, sản lượng tôm đông lạnh của tỉnh ngày được nâng cao chất lượng nên giữ vững được thị trường truyền thống và mở rộng thêm thị trường tiêu thụ mới ở Đài Loan.

## **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

### **4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Trong năm 2017, toàn tỉnh có 352 doanh nghiệp, 87 chi nhánh và 520 địa điểm kinh doanh đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.905 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký của các cơ sở là 9.298 người. Cũng trong năm 2017 đã có 35 doanh nghiệp và 6 chi nhánh ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động. Bên cạnh đó có 551 doanh nghiệp, 843 chi nhánh và địa điểm kinh doanh, 3 quỹ tín dụng bổ sung 403 tỷ đồng, giảm vốn 234 tỷ đồng.



Tuy nhiên đã có 42 doanh nghiệp, 4 chi nhánh tạm ngưng hoạt động và 223 doanh nghiệp, 36 chi nhánh, 1 HTX, 191 địa điểm KD hoàn tất thủ tục giải thể hoặc thu hồi.

#### **4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp**

Theo kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2017 cho thấy: có 52,83% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV năm nay khả quan hơn quý trước; 32,08% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 15,09% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Nhìn vào kết quả trên cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sản xuất khó khăn hơn chiếm tỷ lệ nhỏ nhất, có được tốc độ phát triển như trên do các doanh nghiệp chủ động tìm kiếm thị trường, tăng cường công tác đối ngoại, quảng bá sản phẩm trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, nhiều chính sách hội nhập, mở cửa của Nhà nước đã tạo ra thị trường phong phú cho các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh nên thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng lên.

### **5. Bán lẻ hàng hóa và hoạt động các ngành dịch vụ**

#### **5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ của tỉnh trong năm 2017 tương đối thuận lợi. Trong năm 2017 Trà Vinh được công nhận là đô thị loại 2 nên thu hút được nhiều dự án đầu tư, cùng với sự quan tâm của các ngành, các cấp đầu tư làm mới, nâng cấp và mở rộng các tuyến đường giao thông, đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển liên kết vùng đã thúc đẩy mức lưu chuyển hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ phát triển. Bên cạnh đó, trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh có 2 trung tâm thương mại lớn với nhiều chương trình khuyến mãi kèm quà tặng, giá cả bình ổn nhất trên thị trường nên tình hình lạm phát cũng được kiểm soát tốt, công tác ổn định trật tự trên thị trường cũng được quan tâm, hạn chế tình trạng hàng gian, hàng giả giúp người dân yên tâm khi mua sắm. Vì vậy, hoạt động thương mại và dịch vụ của tỉnh trong năm 2017 tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2017 ước đạt 2.369,2 tỷ đồng, tăng 9,67% so với tháng trước, trong đó doanh thu bán lẻ đạt 1.646,3 tỷ đồng, tăng 9,89%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 381,8 tỷ đồng, tăng 1,58%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,6 tỷ đồng, tăng 0,52%; doanh thu các ngành dịch vụ khác đạt 338,5 tỷ đồng, tăng 19,3%.



Tính chung cả năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 23.133 tỷ đồng, tăng 9,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ đạt 15.642 tỷ đồng, tăng 10,03%, chiếm 67,62% tổng mức; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 4.010 tỷ đồng, tăng 4,01%, chiếm 17,34%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 21 tỷ đồng, giảm 1,25%, chiếm 0,09%; doanh thu các ngành dịch vụ khác đạt 3.461 tỷ đồng, tăng 15,7%, chiếm 14,96%. Doanh thu các ngành dịch vụ khác tăng khá cao so với cùng kỳ do tăng doanh thu của hoạt động xổ số vì năm nay giải đặc biệt được nâng từ 1,5 tỷ đồng lên 2 tỷ đồng.

## **5.2. Giao thông vận tải**

Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh năm 2017 ước tính đạt 1.286,2 tỷ đồng, tăng 15,76% so với năm trước do nhu cầu đi lại của người dân ngày càng tăng, các doanh nghiệp vận tải đầu tư, đổi mới phương tiện, tăng công suất hoạt động, điều chỉnh giá cước vận tải phù hợp. Bên cạnh đó, chất lượng phục vụ của hoạt động vận tải ngày càng được nâng lên như: đưa đón khách tận nơi, vận chuyển hàng hóa được đảm bảo, đúng thời gian,...

Vận tải hành khách năm 2017 ước đạt 23,6 triệu lượt khách, tăng 20,16% với 929,4 triệu khách.km, tăng 16,02% so cùng kỳ năm trước, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ đạt 18,9 triệu lượt khách, tăng 14,77% với 872,8 triệu lượt khách.km, tăng 13,74%; vận tải hành khách đường sông đạt hơn 4,6 triệu lượt khách, tăng 48,78% với 56,6 triệu lượt khách.km, tăng 68,07%.

Vận tải hàng hóa năm 2017 ước đạt 10,9 triệu tấn, tăng 29,91% với 874,2 triệu tấn.km, tăng 44,65% so cùng kỳ năm trước, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 7,2 triệu tấn, tăng 25,35% với 327,9 triệu tấn.km, tăng 58,37%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 3,7 triệu tấn, tăng 39,77% với 546,3 triệu tấn.km, tăng 37,5%.

## **5.3. Bưu chính, viễn thông**

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2017 ước tính đạt 32.608 thuê bao, tăng 16,36% so với cùng kỳ năm 2016, bao gồm: 326 thuê bao cố định, chỉ bằng 48,15% so với cùng kỳ và 32.282 thuê bao di động, tăng 18,05%. Số thuê bao điện thoại có đến cuối năm 2017 ước tính đạt 993.092 thuê bao, tăng 5,61% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: 31.630 thuê bao cố định, giảm 20,33% và 961.462 thuê bao di động, tăng 6,74%.

Số thuê bao Internet phát triển mới năm 2017 ước tính đạt 27.103 thuê bao, tăng 22,31% so với cùng kỳ năm trước. Số thuê bao Internet có đến cuối năm 2017 ước đạt 81.773 thuê bao, tăng 59,62% so với cùng kỳ năm 2016.



## **II. ÔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT**

### **1. Tài chính, tín dụng**

#### **1.1. Thu, chi ngân sách**

Trong năm 2017, với quyết tâm phấn đấu cao của các cấp, các ngành và địa phương, tích cực triển khai tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thiết thực phù hợp với thực tế địa phương nên thu ngân sách năm nay đạt được dự toán được giao và tăng khá so với cùng kỳ.

Năm 2017 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 9.014,3 tỷ đồng, đạt 113,9% dự toán năm, trong đó tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 4.571,3 tỷ đồng, đạt 124,66% dự toán, trong đó thu nội địa (không bao gồm thu xổ số kiến thiết) đạt 2.051,9 tỷ đồng, đạt 71,25% dự toán năm; thu chuyển nguồn 1.623,9 tỷ đồng, không giao dự toán. Trong thu nội địa, thu từ khu vực kinh tế quốc doanh 635,8 tỷ đồng, đạt 81,73% dự toán; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh 264,8 tỷ đồng, bằng 66,53%; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài 157,8 tỷ đồng, đạt 116,88%; thuế thu nhập cá nhân 233,9 tỷ đồng, bằng 116,93%.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2017 ước đạt 6.548,3 tỷ đồng, bằng 85,85% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 1.978,5 tỷ đồng, bằng 79,76%; chi sự nghiệp kinh tế 331,4 tỷ đồng, bằng 54,50%; chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo 1.844 tỷ đồng, bằng 86,77%; chi sự nghiệp y tế 604 tỷ đồng, bằng 100,11%; chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể 1.138 tỷ đồng, bằng 130,41% dự toán; chi an ninh quốc phòng 171 tỷ đồng, bằng 210,6% dự toán.

#### **1.2. Hoạt động ngân hàng**

Tổng nguồn vốn hoạt động ước đến 31/12/2017 đạt 25.032 tỷ đồng, tăng 17,36% so với cuối năm 2016; trong đó, nguồn vốn huy động tại chỗ đạt 18.023 tỷ đồng, chiếm 72%/tổng nguồn vốn, tăng 16,23% so với cuối năm 2016. Dư nợ cho vay của các TCTD ước đến 31/12/2017 đạt 20.060 tỷ đồng, tăng 17,92% so với cuối năm 2016; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 10.082 tỷ đồng, chiếm 49%/tổng dư nợ. Tỷ lệ nợ xấu tiếp tục được duy trì ở mức dưới 3%/năm theo mục tiêu đề ra của NHNN Việt Nam; nợ xấu của các TCTD trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,93%/tổng dư nợ.

Lãi suất huy động VND phổ biến ở mức 0,3-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng ở mức 4-5,5%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng trở lên phổ biến ở mức 5,5-6,5%/năm. Lãi suất cho vay bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6-6,5%/năm đối với ngắn hạn; lãi suất cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8-8,5%/năm đối với



ngắn hạn, 9-11%/năm đối với trung và dài hạn; riêng các lĩnh vực ưu tiên, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 8,5-10%/năm. Lãi suất cho vay bằng USD phổ biến ở mức 3,5-4,5%/năm đối với ngắn hạn; 5-7%/năm đối với trung, dài hạn.

Nhìn chung, hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh năm 2017 ổn định. Thanh khoản của các TCTD dồi dào, vốn huy động tiếp tục tăng trưởng ổn định, tạo điều kiện cho các TCTD cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế. Dòng vốn tín dụng tiếp tục được phân bổ hợp lý, hướng tới các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các ngành, lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, mang lại hiệu quả thiết thực cho nền kinh tế - xã hội.

## **2. Xây dựng, đầu tư**

### **2.1. Xây dựng**

Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh trong năm 2017 có bước phát triển khá, nhiều công trình, dự án tiếp tục được thực hiện như: dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long, dự án Thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh, một số công trình Dự án thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới vẫn đang được tiếp tục hoàn thiện. Ngoài ra, năm nay các doanh nghiệp ngoài tỉnh đã đầu tư một số dự án lớn vào địa phương như: khu đô thị mới HQC Trà Vinh, công viên trung tâm thành phố Trà Vinh, chợ Long Đức, ngân hàng SCB chi nhánh Trà Vinh, ngân hàng Vietcombank chi nhánh Trà Vinh, ngân hàng Vietinbank chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm thương mại Nguyễn Kim,...

Giá trị sản xuất xây dựng năm 2017 theo giá hiện hành ước đạt 7.196,6 tỷ đồng. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở đạt 3.944,9 tỷ đồng, chiếm 54,82%; công trình nhà không để ở đạt 1.327,7 tỷ đồng, chiếm 18,45%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.698,3 tỷ đồng, chiếm 23,6%; hoạt động xây dựng chuyên dụng ước đạt 225,7 tỷ đồng, chiếm 3,14%.

Giá trị sản xuất xây dựng năm 2017 theo giá so sánh 2010 ước đạt 5.315 tỷ đồng, tăng 10,36% so với năm 2016. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở đạt 2.903,8 tỷ đồng, tăng 9,09%; công trình nhà không để ở đạt 977,9 tỷ đồng, tăng 12,36%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.255,8 tỷ đồng, tăng 20,04%; hoạt động xây dựng chuyên dụng ước đạt 177,5 tỷ đồng, giảm 25,38%.

### **2.2. Đầu tư phát triển**

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2017 ước thực hiện 21.446,7 tỷ đồng, đạt 107,23% kế hoạch năm, nhưng giảm 1,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư của khu vực Nhà nước ước thực hiện



15.061,3 tỷ đồng, chiếm 70,23% tổng vốn và giảm 4,81% so với năm 2016; khu vực ngoài Nhà nước ước thực hiện 5.956 tỷ đồng, chiếm 27,77% tổng vốn và tăng 3,22%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện 429,4 tỷ đồng, chiếm 2% tổng vốn và tăng gấp 1,5 lần.

Tổng vốn đầu tư giảm chủ yếu ở nguồn vốn thuộc vốn nhà nước Trung ương quản lý do các dự án thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải phân lớn đã hoàn thiện, chỉ còn một dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng đang tiếp tục được triển khai. Bên cạnh đó, công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu đã kết thúc hoàn thành giai đoạn 1, còn lại một số công trình khác chưa thực hiện nên chưa có giá trị đầu tư trong năm.

Vốn đầu tư ngoài nhà nước năm 2017 tăng không nhiều so với năm 2016, tăng chủ yếu là lĩnh vực hộ dân cư do trên địa bàn thành phố Trà Vinh có nhiều tuyến đô thị mới được mở rộng nằm trong Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long, do đó hộ dân cư có xu hướng xây dựng, sửa chữa nhà và nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh được hình thành. Bên cạnh đó, năm nay thời tiết thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản, người nuôi trúng mùa được giá nên mạnh dạn đầu tư sản xuất và xây dựng nhà ở kiên cố, khang trang. Tuy nhiên, vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp giảm do trong năm 2016 Tập đoàn Vincom tiến hành xây dựng Trung tâm thương mại Vinmart nên vốn đầu tư năm 2016 cao. Đến năm 2017 các dự án xây dựng có giá trị cao mới được triển khai vào những tháng cuối năm như khu nhà ở thương mại của Tập đoàn Hoàng Quân,... nên giá trị đầu tư chưa nhiều.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm nay tăng mạnh so với năm trước do dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 đã được triển khai và đang trong giai đoạn san lấp mặt bằng.

### **3. Chỉ số giá**

#### **3.1. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 12 năm 2017 tăng 1,09% so với tháng trước. Trong đó, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 18,25% do tăng giá dịch vụ khám, chữa bệnh; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,26% chủ yếu do giá dầu hoả tăng 307 đồng/lít, gas tăng 20.000 đồng/bình 12kg; nhóm giao thông tăng 0,98% do tăng giá xăng, dầu. Tuy nhiên, cũng có một số nhóm hàng giảm như nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,43%, giảm chủ yếu các mặt hàng như: thịt đùi heo giảm 5.200 đồng/kg, thịt bò giảm 13.258 đồng/kg, cà chua giảm 4.120 đồng/kg, bắp cải giảm 4.250 đồng/kg,... Nguyên nhân thịt gia súc, gia cầm giảm do sản lượng thịt heo hơi cung vượt cầu nên giá thấp, riêng các



mặt hàng rau củ, quả giảm do đang trong giai đoạn thu hoạch nên lượng cung ứng ra thị trường nhiều làm cho giá giảm mạnh.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2017 tăng 3,76% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2017 tăng 4,45% so năm 2016.

### **3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2017 giảm 0,71% so với tháng trước do ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.483.500 đồng/chỉ, giảm 20.500 đồng/chỉ. So với tháng 12 năm 2016 tăng 7,43%. Bình quân năm 2017 tăng 2,91% so với năm 2016.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2017 không tăng/giảm so với tháng trước. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 22.751 đồng/USD. So với tháng 12 năm 2016 tăng 0,11%. Bình quân năm 2017 tăng 1,7% so với năm 2016.

## **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Dân số, lao động và việc làm**

Dân số trung bình năm 2017 ước tính 1.046,1 triệu người, tăng 0,54% hay tăng 5,6 nghìn người so với năm 2016, trong đó dân số nữ 534 nghìn người, chiếm 51,05%; dân số thành thị 187,2 nghìn người, chiếm 17,9%

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2017 ước tính là 618,8 nghìn người, tăng 3,3 nghìn người so với năm 2016, bao gồm: lao động nam 328,8 nghìn người, chiếm 53,14%; lao động nữ 290 nghìn người, chiếm 46,86%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 113,7 nghìn người, chiếm 18,37%; khu vực nông thôn là 505,1 nghìn người, chiếm 81,63%.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2017 ước tính 605,7 nghìn người, tăng 4,2 nghìn người so với năm 2016. Trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 46,89%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,58%; khu vực dịch vụ chiếm 31,53%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2017 khu vực thành thị chiếm 18,31% ; khu vực nông thôn chiếm 81,69%.

Tính từ đầu năm đến nay Trung tâm Dịch vụ việc làm đã tư vấn việc làm cho 13.458 lao động và đã giới thiệu việc làm cho 1.674 lao động. Bên cạnh đó, tính đến thời điểm báo cáo đã đưa 254 lao động đi làm việc ở nước ngoài, tập trung chủ yếu ở các thị trường truyền thống như: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Ả rập xê út, Malaysia, Nga. Ngoài ra, đã thẩm định và trình cấp có thẩm quyền quyết định giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 831 hồ sơ, với số tiền gần 7,7 tỷ đồng. Mặt



khác, thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, đã thẩm định và cho vay 1.570 dự án với tổng số tiền là 23,6 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 1.570 lao động.

## **2. Đời sống dân cư và đảm bảo an sinh xã hội**

### **2.1. Đời sống dân cư**

Trong năm 2017 với sự quan tâm, chỉ đạo của các ngành, các cấp và địa phương cùng với sự cố gắng nỗ lực của người dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục có bước phát triển, an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được duy trì ổn định. Các lĩnh vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng khá, các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời có hiệu quả. Tuy nhiên trong năm giá gia súc giảm mạnh, đặc biệt là giá heo hơi, và dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra ở một vài địa phương nên cuộc sống của một bộ phận nhỏ người dân nông thôn vẫn còn gặp khó khăn. Riêng đối với cán bộ, công chức và người lao động được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, với chính sách tiền lương được điều chỉnh kịp thời đã góp phần cải thiện đời sống cho người lao động.

## **2. Công tác an sinh xã hội**

### **2.1. Công tác giảm nghèo**

Trong năm 2017, tỉnh tiếp tục triển khai và thực hiện tốt như các chương trình giảm nghèo chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Trong năm, tỉnh đã cấp 493.820 thẻ BHYT cho đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh với số tiền là 235 tỷ đồng; hỗ trợ giá điện cho 22.466 hộ nghèo với kinh phí là 6,6 tỷ đồng.

### **2.2. Công tác Bảo trợ xã hội**

Đầu năm 2017, trong dịp Tết Nguyên đán Đinh Dậu tỉnh đã hỗ trợ cho 30.359 hộ nghèo với tổng kinh phí 9,1 tỷ đồng, ngoài ra còn vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh hỗ trợ giúp đỡ cho 11.080 lượt hộ nghèo với số tiền gần 3,1 tỷ đồng, 22.068 lượt hộ cận nghèo với số tiền 5,9 tỷ đồng và 1932 đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với số tiền 702 triệu đồng.

Bên cạnh đó, trong năm 2017 tỉnh cùng với các mạnh thường quân đã thực hiện nhiều hoạt động trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội như: cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người tâm thần, người nhiễm HIV; tổ chức khám, chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí tại các cơ sở điều trị trong và ngoài tỉnh; xây nhà đại đoàn kết, nhà tình thương, thăm và tặng quà,...

### **2.3. Thực hiện chính sách người có công**

Trong dịp Tết nguyên đán Đinh Dậu năm 2017, tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà Tết cho gia đình chính sách với tổng kinh phí là 7,9 tỷ đồng.



Bên cạnh đó, trong năm đã giải quyết trợ cấp một lần cho người tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen là 1.963 trường hợp với tổng kinh phí chi trả là gần 3 tỷ đồng. Thẩm định và công nhận 72 trường hợp được phong tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Quyết định trợ cấp 18 trường hợp là cán bộ Lão thành cách mạng và Tiền khởi nghĩa; trợ cấp 1 lần cho 25 người hoạt động kháng chiến; trợ cấp 158 trường hợp ưu đãi bà mẹ Việt Nam anh hùng và người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; trợ cấp mới cho 33 trường hợp là người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày.

Đồng thời triển khai xây dựng 1.000 căn nhà tình nghĩa và tiếp nhận lắp đặt 10.000 đầu thu kỹ thuật số do Đài truyền hình Vĩnh Long tài trợ cho đối tượng người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

### **3. Giáo dục, đào tạo**

Hiện toàn tỉnh có 486 đơn vị giáo dục, đào tạo; trong đó có 97 trường Mẫu giáo, 25 trường Mầm non, 213 trường Tiểu học, 101 trường THCS, 34 trường THPT, 09 trung tâm Giáo dục thường xuyên. Với 7.040 lớp học và 197.121 học sinh (trong đó 1.163 cháu nhà trẻ, 37.971 cháu mẫu giáo, 81.394 học sinh tiểu học, 53.085 học sinh THCS, 19.861 học sinh THPT và 3.647 học sinh hệ GDTX).

Đến nay toàn tỉnh có 94 trường đạt chuẩn quốc gia chia ra: 69 trường Tiểu học, 14 trường THCS, 01 trường THPT, 05 trường Mẫu giáo, 05 trường Mầm non. So với cùng kỳ tăng 07 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp tiểu học là 0,29%, giảm 0,04% so cùng kỳ; cấp trung học cơ sở là 2,13%, giảm 0,19% so cùng kỳ; cấp trung học phổ thông là 1,31%, tăng 0,12% so cùng kỳ; hệ giáo dục thường xuyên là 10%, giảm 2,32%.

Ngoài ra, công tác phát triển và nâng cao chất lượng giáo viên tiếp tục được quan tâm, xây dựng; về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu và tốc độ phát triển giáo dục, chất lượng giáo viên được nâng lên cả về trình độ chính trị lẫn chuyên môn, tiếp cận nhanh với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

### **4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc**

Trong năm 2017, ngành Y tế Trà Vinh tiếp tục tập trung, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh. Đồng thời nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, nhất là khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người già trên 85 tuổi.



#### **4.1. Tình hình dịch bệnh**

Trong năm 2017, trên địa bàn tỉnh không có vụ dịch bệnh lớn nào xảy ra, chỉ xảy ra rải rác các ổ dịch. Tính đến ngày 30/11/2017, phát hiện 34 ổ tay chân miệng và 177 ổ sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch.

#### **4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch**

*Bệnh Tay chân miệng:* Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2017 phát hiện 2.429 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm 2016 số ca mắc bệnh tăng 2.001 ca.

*Bệnh Sốt xuất huyết:* Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2017 phát hiện 1.500 ca, tử vong 03 ca; so với cùng kỳ năm 2016 số ca mắc bệnh tăng 318 ca, tử vong không tăng giảm.

*Bệnh Quai bị:* Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2017 phát hiện 152 ca, so với cùng kỳ năm 2016 số ca mắc bệnh 79 ca.

*Bệnh Thủy đậu:* Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2017 phát hiện 115 ca, so với cùng kỳ năm 2016 số ca mắc bệnh 51 ca.

*Bệnh Tiêu chảy:* Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2017 phát hiện 1.991 ca, so với cùng kỳ năm 2016 số ca mắc bệnh tăng 759 ca.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2017 phát hiện mới 110 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 80 người, số bệnh nhân tử vong là 21 người. Tính từ ca đầu tiên đến ngày 30/11/2017, toàn tỉnh phát hiện 2.359 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.543 người, số bệnh nhân tử vong là 873 người.

#### **4.3. Ngộ độc thực phẩm**

Trong năm 2017, xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm: 01 vụ tại bữa tiệc sinh nhật (bếp ăn gia đình), có 13 người ngộ độc và 01 vụ tại Công ty TNHH Woosung Global Vina, có 29 công nhân phải nhập viện.

### **5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

#### **5.1. Hoạt động văn hóa**

Trong năm 2017, hoạt động văn hóa của tỉnh tập trung chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của tỉnh như: Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng tháng Tám và Lễ Quốc khánh, Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, kỷ niệm 25 năm tái lập tỉnh, Lễ hội Ok Om Bok, .... Các hoạt động văn hóa được tổ chức dưới nhiều hình thức, bảo đảm thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm; tạo không khí hồ hởi, phấn khởi trong nhân dân. Công tác tổ chức và quản lý lễ hội được quan tâm thực hiện nhằm phát huy tính tích cực của lễ hội dân gian, phù hợp với lịch sử và truyền thống văn hóa của dân tộc.

Năm 2017 cũng diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống như: Liên hoan văn nghệ quần chúng; Giới thiệu trích đoạn lễ hội dân gian; Trình diễn, giới thiệu trang phục truyền thống; Triển lãm và giới thiệu nghề truyền thống của dân tộc Khmer với chuyên đề “Bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc Khmer Trà Vinh”.

Tính đến nay toàn tỉnh hiện có 01 Bảo vật quốc gia, 05 di sản văn hóa phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và 13 di tích cấp Quốc gia và 22 di tích tỉnh.

Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa”, đến nay toàn tỉnh đã xét công nhận mới và tái công nhận 236.861/271.927 hộ gia đình văn hóa (đạt tỷ lệ 87,1% tổng số hộ gia đình trong tỉnh), 759/816 ấp - xóm văn hóa (đạt tỷ lệ 93%), 15 xã đạt chuẩn “Văn hóa nông thôn mới”. Trong năm các huyện, thị xã, thành phố đã kiểm tra công nhận 326 cơ quan, trường học, doanh nghiệp “Đạt chuẩn văn hóa” (đạt 34,4% kế hoạch năm).

## **5.2. Hoạt động thể dục, thể thao**

Năm 2017 phong trào thể dục, thể thao quần chúng được tổ chức đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ của người dân. Nhiều hoạt động được tổ chức như: Ngày chạy Olympic “Vì sức khỏe toàn dân”, thu hút hơn 60.640 người tham gia; Đại hội Thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Trà Vinh lần thứ VI năm 2018; 03 giải thể thao phong trào; 05 giải thể thao vô địch cấp tỉnh và 01 giải bơi Thiếu niên - Nhi đồng. Ngoài ra, còn đăng cai tổ chức Đại hội Thể dục Thể thao Đồng bằng sông Cửu Long môn Taekwondo lần thứ VII năm 2017.

Trong hoạt động thể thao thành tích cao, năm 2017 đoàn thể thao Trà Vinh tham gia các giải thể thao toàn quốc và khu vực, đạt 50 huy chương (17 HCV, 18 HCB, 15 HCD). Ngoài ra, đã cử 03 vận động viên (Bắn cung, Petanque, Bóng chuyền) tham gia Seagames 29 tại Malaysia; kết quả đạt được 4 huy chương ( Bắn cung 02 HCB, 01 HCD; Petanque 01 HCD; Bóng chuyền 01 HCD).

## **6. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 12 năm 2017 toàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 06 người, bị thương 02 người. Tính từ đầu năm đến nay, đã xảy ra 109 vụ tai nạn giao thông, làm chết 69 người và bị thương 105 người, so với cùng kỳ năm trước giảm 21 vụ, 11 người chết và 32 người bị thương.



## **7. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2017, trên địa bàn tỉnh do mưa lớn kèm lốc xoáy, đã làm 16 căn nhà bị sập hoàn toàn và 41 căn nhà bị tốc mái, xiêu vẹo, ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 497 triệu đồng.

## **8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Công tác phòng cháy, nổ được tăng cường, công tác tuyên truyền và phổ biến kiến thức phòng cháy chữa cháy được tổ chức thường xuyên với nhiều hình thức phong phú, nội dung sâu sắc, góp phần nâng cao ý thức và kiến thức phòng cháy chữa cháy cho nhân dân. Tuy nhiên tình trạng cháy, nổ vẫn còn xảy ra ở một số địa phương, trong năm 2017 đã xảy ra 21 vụ cháy, làm chết 01 người, 03 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 1,2 tỷ đồng.

Công tác bảo vệ môi trường, trong tháng các ngành chức năng kiểm tra 223 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, phát hiện 67 trường hợp vi phạm (vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm...), phạt tiền 03 trường hợp với số tiền 16,5 triệu đồng, giáo dục 70 trường hợp, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

*Tóm lại*, kinh tế - xã hội tỉnh ta năm 2017 đã có những chuyển biến tích cực. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, tốc độ tăng trưởng khá cao, lạm phát được kiểm soát, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; lĩnh vực an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt kết quả nhất định. Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh cũng gặp một số khó khăn như: chăn nuôi gặp nhiều khó khăn về giá cả, nhất là giá cả heo hơi luôn ở mức thấp; một số loại bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra; tiến độ giải ngân các dự án đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn NSNN đạt thấp; các chính sách đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong quá trình triển khai còn nhiều vướng mắc khó khăn. Như vậy, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh phải nhận thức đúng và đủ những khó khăn, hạn chế để kịp thời có giải pháp khắc phục vượt qua, trong đó cần tập trung vào những công việc trọng tâm sau đây:

*Một là*, tiếp tục hỗ trợ nông dân thực hiện chuyển đổi từ đất lúa sang các cây trồng ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích, hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường phòng chống, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử lý việc sử dụng chất cấm trong sản xuất nông nghiệp.

*Hai là*, tăng cường thực hiện có hiệu quả các biện pháp chống thất thu, nợ đọng thuế, tăng thu ngân sách nhà nước. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách, triệt để tiết kiệm chi tiêu thường xuyên. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra vốn đầu tư công, nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm.

*Ba là*, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, gắn với các lợi thế về nguồn nguyên liệu nông, lâm nghiệp, thủy sản. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, nâng cao chất lượng hàng hoá, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

*Bốn là*, đẩy mạnh các hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu, bao gồm cả thị trường truyền thống và các thị trường có sức mua tiềm năng cao; khuyến khích xuất khẩu các nhóm hàng, mặt hàng có khả năng cạnh tranh, thị trường ổn định. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp hiệu quả thu hút khách du lịch, phát triển đa dạng hoá các loại hình du lịch có thể mạnh của địa phương.

*Năm là*, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh trong năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- Huyện Ủy, UBND huyện, thành phố;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ - VPC;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công thông tin điện tử Cục;
- Lưu.





## 1. Tổng sản phẩm trong tỉnh

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>41.003,18</b>	<b>100,00</b>	<b>27.853,7</b>	<b>112,09</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14.348,2</b>	<b>34,99</b>	<b>10.231,3</b>	<b>106,15</b>
Nông nghiệp	11.190,8	27,29	8.210,4	106,52
Lâm nghiệp	436,7	1,07	186,5	101,31
Thủy sản	2.720,7	6,64	1.834,4	105,05
<b>Khu vực công nghiệp và xây dựng</b>	<b>12.774,7</b>	<b>31,16</b>	<b>7.606,3</b>	<b>133,51</b>
Công nghiệp	10.996,2	26,82	6.284,0	139,46
Xây dựng	1.778,5	4,34	1.322,2	111,02
<b>Khu vực dịch vụ</b>	<b>13.880,3</b>	<b>33,85</b>	<b>10.016,1</b>	<b>105,29</b>

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2017

	Ước thực hiện tháng 12 năm 2016	Ước thực hiện kỳ báo cáo năm 2017	Ước thực hiện kỳ báo cáo năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
<b>Diện tích gieo cấy lúa (Ha)</b>			
Lúa Đông Xuân năm 2018	16.626,2	26.921,0	100,89
Lúa Thu Đông 2017		80.898,7	131,14
Lúa vụ mùa 2017		1.697,2	71,71
<b>Diện tích thu hoạch (Ha)</b>			
Lúa Thu Đông 2017	13.141,7	52.293,5	363,99
<b>Sản lượng thu hoạch lúa (Tấn)</b>			
Lúa Thu Đông 2017	67.244,9	241.781,4	332,70
<b>Diện tích gieo trồng một số cây vụ Đông Xuân (Ha)</b>			
Bắp (ngô)	430,7	412,6	95,80
Khoai lang	55,2	50,2	91,02
Khoai mì (sắn)	49,6	49,6	100,00
Mía	28,7	26,5	92,32
Đậu phộng (lạc)	480,6	512,9	106,73
Lác (cói)	213,5	187,6	87,89
Rau các loại	3.090,5	2.971,2	96,14
Đậu xanh	22,1	23,9	108,14



### 3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt ( Nghìn tấn)</b>	<b>979.186</b>	<b>1.166.572</b>	<b>119,14</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b>Lúa Mùa</b>			
Diện tích (Ha)	2.592	2.367	91,30
Năng suất (Tạ/ha)	42,89	45,23	105,46
Sản lượng (Tấn)	11.119	10.705	96,27
<b>Lúa Đông Xuân</b>			
Diện tích (Ha)	68.789	59.915	87,10
Năng suất (Tạ/ha)	40,36	58,97	146,10
Sản lượng (Tấn)	277.660	353.296	127,24
<b>Lúa Hè Thu</b>			
Diện tích (Ha)	77.719	77.037	99,12
Năng suất (Tạ/ha)	48,50	50,11	103,33
Sản lượng (Tấn)	376.909	386.009	102,41
<b>Lúa Thu Đông</b>			
Diện tích (Ha)	61.687	80.899	131,14
Năng suất (Tạ/ha)	47,17	48,75	103,35
Sản lượng (Tấn)	290.990	394.342	135,52
<b>Bắp (ngô)</b>			
Diện tích (Ha)	4.274	4.169	97,53
Năng suất (Tạ/ha)	52,66	53,30	101,22
Sản lượng (Tấn)	22.508	22.221	98,72
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	1.220	1.238	101,44
Năng suất (Tạ/ha)	154,93	152,94	98,72
Sản lượng (Tấn)	18.908	18.934	100,14
<b>Khoai mì (sắn)</b>			
Diện tích (Ha)	880	818	92,89
Năng suất (Tạ/ha)	154,42	161,68	104,70
Sản lượng (Tấn)	13.594	13.221	97,26

### 3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Mía</b>			
Diện tích (Ha)	5.609	5.457	97,29
Năng suất (Tạ/ha)	1.053,27	1.062,21	100,85
Sản lượng (Tấn)	590.757	579.633	98,12
<b>Lúa (cối)</b>			
Diện tích (Ha)	2.364	2.385	100,89
Năng suất (Tạ/ha)	107,04	109,80	102,58
Sản lượng (Tấn)	25.301	26.185	103,49
<b>Đậu phộng (lạc)</b>			
Diện tích (Ha)	4.420	4.376	98,99
Năng suất (Tạ/ha)	51,26	49,51	96,59
Sản lượng (Tấn)	22.657	21.663	95,61
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	26.876	27.877	103,72
Năng suất (Tạ/ha)	223,66	222,98	99,70
Sản lượng (Tấn)	601.126	621.594	103,40
<b>Đậu các loại</b>			
Diện tích (Ha)	668	582	87,15
Năng suất (Tạ/ha)	17,64	18,08	102,49
Sản lượng (Tấn)	1.178	1.052	89,30



#### 4. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Cây công nghiệp</b>			
<b><i>Dừa</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	20.628	21.495	104,20
Diện tích thu hoạch (Ha)	16.333	17.201	105,31
Năng suất (Tạ/ha)	153,38	153,72	100,22
Sản lượng (Tấn)	250.525	264.428	105,55
<b><i>Điều</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	156	138	88,61
Diện tích thu hoạch (Ha)	154	137	88,62
Năng suất (Tạ/ha)	14,92	13,79	92,43
Sản lượng (Tấn)	230	189	81,89
<b><i>Ca cao</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	402	304	75,68
Diện tích thu hoạch (Ha)	262	208	79,27
Năng suất (Tạ/ha)	42,26	43,06	101,89
Sản lượng (Tấn)	1.107	894	80,76
<b>Cây ăn quả</b>			
<b><i>Cam</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	2.682	3.161	117,87
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.165	2.328	107,52
Năng suất (Tạ/ha)	217,76	218,25	100,23
Sản lượng (Tấn)	47.154	50.813	107,76
<b><i>Bưởi</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	1.365	1.531	112,17
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.184	1.246	105,23
Năng suất (Tạ/ha)	97,55	99,11	101,60
Sản lượng (Tấn)	11.553	12.351	106,91

#### 4. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)	
<b><i>Xoài</i></b>				
Diện tích hiện có (Ha)	1.833	1.688	92,09	
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.750	1.457	83,28	
Năng suất (Tạ/ha)	71,61	73,88	103,17	
Sản lượng (Tấn)	12.530	10.767	85,93	
<b><i>Chuối</i></b>				
Diện tích hiện có (Ha)	4.051	4.151	102,45	
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.505	3.504	99,98	
Năng suất (Tạ/ha)	231,44	231,62	100,08	
Sản lượng (Tấn)	81.109	81.155	100,06	45
<b><i>Nhãn</i></b>				
Diện tích hiện có (Ha)	1.567	1.336	85,28	
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.456	1.320	90,62	
Năng suất (Tạ/ha)	99,32	96,06	96,72	
Sản lượng (Tấn)	14.464	12.678	87,65	
<b><i>Chôm chôm</i></b>				
Diện tích hiện có (Ha)	280	251	89,60	
Diện tích thu hoạch (Ha)	278	250	90,04	
Năng suất (Tạ/ha)	120,80	118,03	97,71	
Sản lượng (Tấn)	3.359	2.955	87,98	
<b><i>Thanh long</i></b>				
Diện tích hiện có (Ha)	146	264	180,29	
Diện tích thu hoạch (Ha)	100	142	142,39	
Năng suất (Tạ/ha)	242,27	245,61	101,38	
Sản lượng (Tấn)	2.419	3.492	144,35	



## 5. Kết quả chăn nuôi tại thời điểm 1/10

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2017so với năm 2016 (%)
Số lượng trâu (con)	804	659	81,97
Số lượng bò (con)	206.165	208.723	101,24
Số lượng heo (con)	410.467	320.592	78,10
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	4.367	4.103	93,95
Trong đó: - Gà	2.708	3.028	111,82
- Vịt	1.490	924	62,00
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)			
Thịt trâu	93	71,24	76,56
Thịt bò	9.037	9.508	105,21
Thịt heo	58.047	56.602	97,51
Sản lượng thịt gia cầm (tấn)	11.648	11.072	95,05
Trong đó: - Gà	6.685	7.252	108,48
- Vịt	4.259	3.273	76,85
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Triệu quả)	105,3	97,9	92,91

## 6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	288	32	11,11
Rừng sản xuất	-	-	
Rừng phòng hộ	288	32	11,11
Rừng đặc dụng	-	-	
Số cây trồng phân tán (Nghìn cây)	3.529	3.627	102,77
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	338	626	185,08
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	-	-	
Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	5.066	5.164	101,94
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> )	76.219	78.173	102,56
Sản lượng củi khai thác (Ster)	308.509	321.180	104,11
Tre, luồng (Nghìn cây)	3.363	3.345	99,48
Lá dứa nước (Nghìn tàu)	20.558	20.426	99,36
Măng tươi (Tấn)	196,2	200,5	102,18



## 7. Sản lượng thủy sản

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>		
	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Thực hiện năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>171.443</b>	<b>191.270</b>	<b>111,56</b>
Cá	85.413	94.513	110,65
Tôm	48.332	56.248	116,38
Thủy sản khác	37.698	40.509	107,46
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>103.100</b>	<b>116.489</b>	<b>112,99</b>
Cá	56.399	62.740	111,24
<i>Trong đó: - Cá lóc (cá quả)</i>	<i>30.060</i>	<i>28.473</i>	<i>94,72</i>
<i>- Cá tra</i>	<i>10.155</i>	<i>17.230</i>	<i>169,67</i>
Tôm	37.006	44.410	120,01
<i>Trong đó: - Tôm sú</i>	<i>12.736</i>	<i>12.846</i>	<i>100,86</i>
<i>- Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>23.775</i>	<i>30.246</i>	<i>127,22</i>
Thủy sản khác	9.696	9.339	96,32
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>68.342</b>	<b>74.781</b>	<b>109,42</b>
Cá	29.014	31.773	109,51
Tôm	11.326	11.838	104,52
Thủy sản khác	28.003	31.170	111,31

## 8. Chỉ số sản xuất công nghiệp

*Đơn vị tính: %*

	Tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017	Tháng 12 năm 2017 so với tháng 12 năm 2016	Năm 2017 so với năm 2016
<b>Toàn ngành</b>	<b>81,42</b>	<b>123,62</b>	<b>138,11</b>
Phân theo ngành kinh tế			
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>106,99</b>	<b>85,30</b>	<b>77,60</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>102,95</b>	<b>100,27</b>	<b>108,56</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,46	100,22	121,73
Dệt	103,03	99,79	104,67
Sản xuất trang phục	108,18	101,47	109,97
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,55	82,33	92,73
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,88	81,98	109,71
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	109,48	159,23	105,36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,53	218,74	103,54
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>69,58</b>	<b>152,47</b>	<b>160,12</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,05</b>	<b>107,21</b>	<b>103,56</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,01	108,43	101,43
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,85	104,41	108,48



## 9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2017	Ước thực hiện tháng 12 năm 2017	Ước thực hiện năm 2017
Tôm đông lạnh	Tấn	692,6	586,91	7.371,01
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	Tấn	14.009,3	14.140,1	165.095,46
Đường RS	Tấn	-	-	27.709,00
Xơ dừa	Tấn	572,8	629,78	8.683,95
Giày, dép bằng da	Triệu đôi	2,8	2,9	35,24
Các bộ phận của giày, dép bằng da	Triệu đôi	1,2	1,2	19,38
Cacbon hoạt tính	Tấn	411,5	417,0	5.249,50
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	11,6	15,0	133,97
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	Triệu viên	70,6	77,0	698,14
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	5.187,0	5.500,0	54.266,00
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	Nghìn chiếc	556,9	559,2	5.282,05
Điện sản xuất	Triệu Kwh	764,4	524,1	8.350,62
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	73,5	73,8	817,63
Nước không uống được	Triệu m <sup>3</sup>	1,7	1,8	14,41

## 9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2017	Ước thực hiện tháng 12 năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2017 so với năm 2016 (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	692,6	586,91	7.371,0	135,17
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	Tấn	14.009,3	14.140,1	165.095,5	95,00
Đường RS	Tấn	-	-	27.709,0	107,45
Xơ dừa	Tấn	572,8	629,78	8.684,0	91,66
Giày, dép bằng da	Triệu đôi	2,8	2,9	35,2	87,45
Các bộ phận của giày, dép bằng da	Triệu đôi	1,2	1,2	19,4	109,03
Cacbon hoạt tính	Tấn	411,5	417,0	5.249,5	84,62
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	11,6	15,0	134,0	75,45
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	Triệu viên	70,6	77,0	698,1	124,67
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	5.187,0	5.500,0	54.266,0	135,31
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	Nghìn chiếc	556,9	559,2	5.282,1	145,73
Điện sản xuất	Triệu Kwh	764,4	524,1	8.350,6	141,78
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	73,5	73,8	817,6	109,02
Nước không uống được	Triệu m <sup>3</sup>	1,7	1,8	14,4	109,82



## 10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 11 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>2.160,3</b>	<b>2.369,2</b>	<b>23.133,2</b>	<b>109,67</b>	<b>109,72</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước	268,5	322,6	3.363,1	120,17	119,60
Ngoài Nhà nước	1.891,8	2.046,5	19.770,1	108,18	108,20
Tập thể	0,03	0,03	0,4	100,00	27,19
Tư nhân	418,5	457,9	4.076,6	109,41	96,58
Cá thể	1.473,3	1.588,7	15.693,2	107,83	111,70
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>					
Bán lẻ hàng hóa	1.498,1	1.646,3	15.641,7	109,89	110,03
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	375,9	381,8	4.010,3	101,58	104,01
Du lịch lữ hành	2,5	2,6	20,5	100,52	98,75
Dịch vụ khác	283,7	338,5	3.460,6	119,30	115,70

## 11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước tính năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.111,1</b>	<b>1.286,2</b>	<b>115,76</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
Vận tải đường bộ	824,6	903,5	109,58
Vận tải đường thủy	267,8	378,6	141,35
Kho bãi	18,7	4,0	21,66
Hoạt động khác	-	-	-
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>			
Nhà nước	-	-	-
Ngoài Nhà nước	1.111,1	1.286,2	115,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-



## 12. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 11 năm 2017	Ước tính tháng 12 năm 2017	Ước tính năm 2017	Ước tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH</b>					
	<i>Ngàn hành khách</i>				
<b>Tổng số</b>	<b>2.153,2</b>	<b>2.246,4</b>	<b>23.539,2</b>	<b>104,33</b>	<b>120,16</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.153,2	2.246,4	23.539,2	104,33	120,16
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	1.763,3	1.837,3	18.926,0	104,20	114,77
Đường sông	389,9	409,1	4.613,2	104,92	148,78
Đường biển	-	-	-	-	-
<b>B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH</b>					
	<i>Triệu HK.Km</i>				
<b>Tổng số</b>	<b>93,7</b>	<b>96,0</b>	<b>929,4</b>	<b>102,48</b>	<b>116,02</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	93,7	96,0	929,4	102,48	116,02
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	88,1	91,1	872,8	103,34	113,74
Đường sông	5,5	4,9	56,6	88,77	168,07
Đường biển	-	-	-	-	-

### 13. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 11 năm 2017	Ước tính tháng 12 năm 2017	Ước tính năm 2017	Ước tháng 12 năm 2017 so với tháng 11 năm 2017 (%)	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ</b>					
	<i>Nghìn tấn</i>				
<b>Tổng số</b>	<b>1.082,6</b>	<b>1.133,6</b>	<b>10.907,4</b>	<b>104,71</b>	<b>129,91</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.082,6	1.133,6	10.907,4	104,71	129,91
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	763,6	804,4	7.196,8	105,35	125,35
Đường sông	319,0	329,1	3.710,6	103,18	139,77
Đường biển	-	-	-	-	-
<b>B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ</b>					
	<i>Triệu tấn.Km</i>				
<b>Tổng số</b>	<b>85,1</b>	<b>87,5</b>	<b>874,2</b>	<b>102,85</b>	<b>144,65</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	85,1	87,5	874,2	102,85	144,65
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	37,9	38,9	327,9	102,56	158,37
Đường sông	47,2	48,6	546,3	103,08	137,50
Đường biển	-	-	-	-	-



## 14. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện năm 2016	Ước tính năm 2017	Ước tính năm 2017 so với năm 2016 (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới	28.022	32.608	116,36
Cố định	677	326	48,15
Di động	27.345	32.282	118,05
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo	940.366	993.092	105,61
Cố định	39.650	31.630	79,77
Di động	900.716	961.462	106,74
Số thuê bao internet phát triển mới	22.160	27.103	122,31
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo	51.230	81.773	159,62

## 15. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 11 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2017 (Tỷ đồng)
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>340,0</b>	<b>166,9</b>	<b>4.571,3</b>
<b>A. THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>285,4</b>	<b>117,7</b>	<b>3.737,0</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>280,9</b>	<b>117,7</b>	<b>2.051,9</b>
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	120,2	34,9	635,8
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	3,6	2,2	157,8
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	32,3	1,9	264,8
4. Thuế thu nhập cá nhân	16,3	16,6	233,9
5. Lệ phí trước bạ	6,7	8,4	100,1
6. Thuế bảo vệ môi trường	20,6	17,2	227,4
7. Thu phí, lệ phí	9,8	6,3	72,1
8. Các khoản thu về nhà đất	10,6	18,8	171,6
9. Thu khác	6,2	11,3	188,4
<b>II. Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)</b>	-	-	<b>3,0</b>
<b>III. Thu chuyển nguồn</b>	<b>1,4</b>	-	<b>1.623,9</b>
<b>IV. Thu kết dư</b>	-	-	-
<b>V. Thu huy động đầu tư theo quy định của Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</b>	-	-	-
<b>VI. Thu khác</b>	<b>3,2</b>	-	<b>58,2</b>
<b>B. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>54,6</b>	<b>49,2</b>	<b>834,3</b>
1. Viện phí	-	-	-
2. Thu xô số kiến thiết	54,6	49,2	834,3
<b>C. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>1.372,7</b>	<b>310,9</b>	<b>4.439,6</b>
<b>D. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	-	-	<b>3,4</b>
<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>	<b>1.658,1</b>	<b>477,8</b>	<b>9.014,3</b>



## 16. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Thực hiện tháng 11 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước năm 2017 so với dự toán (%)
1. Chi đầu tư phát triển	120,5	96,7	1.978,5	79,76
2. Chi trợ giá hàng chính sách	-	-	3,2	-
3. Chi sự nghiệp kinh tế	38,7	57,1	331,4	54,50
4. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	161,8	139,5	1.843,5	86,77
5. Chi sự nghiệp y tế	13,2	145,8	603,6	100,11
6. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	2,1	0,9	24,4	83,42
7. Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	5,0	5,3	44,9	88,85
8. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1,7	0,8	17,3	93,19
9. Chi đảm bảo xã hội	10,3	23,0	190,4	93,84
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	119,4	111,4	1.138,2	130,41
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	12,5	11,9	171,0	210,60
12. Chi khác ngân sách	1,5	12,1	39,9	106,55
13. Chi sự nghiệp môi trường	11,1	1,2	43,5	56,04
14. Trích trước nguồn thu	-	-	-	-
15. Chi từ nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-
16. Các khoản chi khác	0,4	-11,5	118,5	26,91
<b>TỔNG CHI</b>	<b>498,3</b>	<b>594,1</b>	<b>6.548,3</b>	<b>85,85</b>

## 17. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>7.196,6</b>	<b>100,00</b>	<b>5.315,0</b>	<b>110,36</b>
<b>Phân theo loại công trình</b>				
Công trình nhà để ở	3.944,9	54,82	2.903,8	109,09
Công trình nhà không để ở	1.327,7	18,45	977,9	112,36
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.698,3	23,60	1.255,8	120,04
Công trình xây dựng chuyên dụng	225,7	3,14	177,5	74,62



## 18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 11 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2017 so với năm 2016 (%)	Ước tính năm 2017 so với kế hoạch (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>340,2</b>	<b>356,3</b>	<b>2.373,9</b>	<b>104,37</b>	<b>86,43</b>
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>296,0</b>	<b>324,7</b>	<b>1.886,6</b>	<b>101,92</b>	<b>83,62</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	41,8	45,0	370,6	79,59	80,46
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	89,5	89,6	573,4	77,51	86,49
Vốn nước ngoài ( ODA )	74,7	85,0	406,9	156,08	82,72
Vốn xổ số kiến thiết	89,2	105,0	501,0	145,13	82,67
Vốn khác	0,8	-	34,6	87,38	100,00
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>43,0</b>	<b>30,8</b>	<b>478,8</b>	<b>114,75</b>	<b>99,39</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	28,4	15,0	225,3	163,12	98,71
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	0,2	0,3	12,6	242,39	52,35
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5,4	6,4	212,0	81,97	100,00
Vốn khác	9,2	9,4	41,5	202,56	100,00
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>1,2</b>	<b>0,9</b>	<b>8,5</b>	<b>138,95</b>	<b>100,00</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	1,2	0,9	8,5	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 19. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện năm 2016	Ước thực hiện năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>21.875,2</b>	<b>21.446,7</b>	<b>98,04</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>			
<b>1. Vốn Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>15.822,4</b>	<b>15.061,3</b>	<b>95,19</b>
- Vốn ngân sách Nhà nước	3.891,9	2.756,2	70,82
+ Ngân sách trung ương	1.615,1	371,3	22,99
+ Ngân sách địa phương	2.276,8	2.384,9	104,75
- Trái phiếu Chính phủ	845,8	40,3	4,77
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	582,0	730,1	125,45
- Vốn vay từ các nguồn khác	9.246,1	11.384,1	123,12
- Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	52,7	70,8	134,36
- Vốn khác	1.203,9	79,7	6,62
<b>2. Vốn ngoài Nhà nước</b>	<b>5.770,1</b>	<b>5.956,0</b>	<b>103,22</b>
<b>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>282,7</b>	<b>429,4</b>	<b>151,91</b>
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b>			
<b>1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>19.958,5</b>	<b>19.890,9</b>	<b>99,66</b>
- Xây dựng và lắp đặt	13.470,3	10.755,6	79,85
- Máy móc, thiết bị	4.615,8	8.338,3	180,65
- Khác	1.872,4	797,0	42,56
<b>2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB</b>	<b>806,9</b>	<b>871,3</b>	<b>108,0</b>
<b>3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>233,9</b>	<b>430,6</b>	<b>184,07</b>
<b>4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>560,9</b>	<b>100,7</b>	<b>17,96</b>
<b>5. Vốn đầu tư khác</b>	<b>315,0</b>	<b>153,2</b>	<b>48,64</b>



## 20. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	<i>Đơn vị tính: Dự án</i>		
	Số dự án cấp phép mới tháng 11 năm 2017	Số dự án cấp phép mới tháng 12 năm 2017	Số dự án cấp phép mới năm 2017
<b>TỔNG SỐ</b>	-	1	6

## 21. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	<i>Đơn vị tính: Triệu USD</i>		
	Số vốn đăng ký tháng 11 năm 2017	Số vốn đăng ký tháng 12 năm 2017	Số vốn đăng ký năm 2017
<b>TỔNG SỐ</b>	-	4,0	149,4

## 22. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với			Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>112,04</b>	<b>103,76</b>	<b>101,09</b>	<b>104,45</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,40	98,79	99,57	98,41
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	102,36	99,03	100,59	100,05
Thực phẩm	97,84	97,15	99,20	97,10
Ăn uống ngoài gia đình	121,51	104,83	100,00	101,93
Đồ uống và thuốc lá	108,53	101,59	100,00	101,98
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	109,77	100,00	104,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,04	107,45	100,26	108,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,92	101,06	99,99	100,66
Thuốc và dịch vụ y tế	261,12	115,87	118,25	141,60
Giao thông	91,38	108,06	100,98	107,93
Bru chính viễn thông	104,12	103,65	100,00	101,50
Giáo dục	135,75	129,14	100,00	117,86
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	102,10	100,00	102,56
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,82	104,30	99,98	102,30
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>106,92</b>	<b>107,43</b>	<b>99,29</b>	<b>102,91</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,13</b>	<b>100,11</b>	<b>100,00</b>	<b>101,70</b>

## 23. Lao động

	Năm 2016	Ước năm 2017	Ước năm 2017 so với năm 2016 (%)
<b>Dân số trung bình (Nghìn người)</b>	<b>1.040,5</b>	<b>1.046,1</b>	<b>100,54</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	509,3	512,1	100,55
Nữ	531,2	534,0	100,53
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	185,8	187,2	100,75
Nông thôn	854,7	858,9	100,49
<b>Lực lượng lao động (Nghìn người)</b>	<b>615,5</b>	<b>618,8</b>	<b>100,54</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	327,0	328,8	100,55
Nữ	288,5	290,0	100,52
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	112,1	113,7	101,43
Nông thôn	503,4	505,1	100,34
<b>Số lao động đang làm việc (Người)</b>	<b>601,5</b>	<b>605,7</b>	<b>100,70</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	318,2	320,4	100,69
Nữ	283,3	285,3	100,71
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	109,1	110,9	101,65
Nông thôn	492,4	494,8	100,49
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>			
Kinh tế nhà nước	31,5	31,7	100,63
Kinh tế ngoài nhà nước	531,6	534,3	100,51
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	38,4	39,7	103,39
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	282,0	284,0	100,71
Công nghiệp và xây dựng	129,8	130,7	100,69
Dịch vụ	189,7	191,0	100,69